

TRƯỜNG THPT ƯƠNG BÍ

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 LỚP 11- NĂM HỌC 2020-2021

MÔN ĐỊA LÍ

I. NỘI DUNG KIẾN THỨC CỤ THỂ THEO CHỦ ĐỀ

BÀI 8: BÀI LIÊN BANG NGA

I. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- LB Nga có diện tích: 17,1 triệu km² lớn nhất thế giới.
 - Lãnh thổ trải dài từ phần Đông Âu đến hết Bắc Á, kéo dài trên 11 múi giờ.
 - Giáp với Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Biển Đen, Biển Caxpi và giáp với 14 nước.
- => Đánh giá:
- Giao lưu thuận lợi với nhiều nước, thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên
 - Tiếp giáp nhiều biển và đại dương thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 - Khó khăn: khí hậu lạnh giá, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

II. Điều kiện tự nhiên

Yếu tố	Phần phía Tây	Phần Phía Đông
Vị trí địa lí, giới hạn	Phía Tây sông Ê-nit-xây.	Phía Đông sông Ê-nit-xây.
Địa hình	- Chủ yếu là đồng bằng: ĐB Tây Xibia (chủ yếu là đầm lầy, nhiều dầu mỏ, khí đốt) và đồng bằng Đông Âu (địa hình cao, đất màu mỡ). - Dãy U-ran giàu khoáng sản.	Chủ yếu là núi và cao nguyên
Khí hậu	- Ôn đới là chủ yếu nhưng ôn hòa hơn phần phía Đông. - Phía Bắc khí hậu cận cực, phía Nam khí hậu cận nhiệt	- Ôn đới lục địa là chủ yếu. - Phía Bắc khí hậu cận cực - Phía Nam khí hậu cận nhiệt
Sông, hồ	Có sông Vônga – biểu tượng của nước Nga	- Nhiều sông lớn: Ê-nit-xây, Ô-bi, Lê-na. - Hồ Bai-can: Hồ nước ngọt sâu nhất thế giới.
Đất và rừng	- Đồng bằng Đông Âu có đất màu mỡ.	- Nhiều rừng Tai-ga – góp phần làm cho LB Nga có diện tích rừng đứng đầu thế giới.

Khoáng sản	Nhiều dầu mỏ, khí đốt, than đá, quặng sắt, quặng kim loại màu.	Nhiều dầu mỏ, khí đốt, vàng, than đá, trữ năng thủy điện lớn.
Đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> * Thuận lợi: Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng: công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp. * Khó khăn: <ul style="list-style-type: none"> - Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn. - Khí hậu của miền Đông và vùng phía Bắc lạnh thổ rất khắc nghiệt. - Tài nguyên phong phú nhưng chủ yếu phân bố ở vùng núi hoặc băng giá nên điều kiện khai thác rất khó khăn. 	

III. Dân cư và xã hội. Mối quan hệ VIỆT- NGA

1. Dân cư

- Dân số đông: 143 triệu người (13/08/2019) đứng thứ 9 thế giới.
- Dân số ngày càng giảm do tỉ suất sinh giảm, nhiều người ra nước ngoài sinh sống nên thiếu nguồn lao động.
- Dân cư phân bố không đều: Tập trung ở phía tây, 70% dân số sống ở thành phố.
- Thành phần dân cư đa dạng, chủ yếu là người Nga.

2. Xã hội

- Nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật, nhiều công trình khoa học lớn có giá trị.
- Đội ngũ khoa học, kĩ sư, kĩ thuật viên lành nghề đông đảo, nhiều chuyên gia giỏi.
- Trình độ học vấn cao.
- * Thuận lợi cho LB Nga tiếp thu thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.

3. MỐI QUAN HỆ NGA – VIỆT

- Quan hệ truyền thống ngày càng được mở rộng, hợp tác toàn diện. Việt Nam là đối tác chiến lược của Liên Bang Nga.
- Kim ngạch buôn bán hai chiều đạt 3 tỉ USD.

IV. Quá trình phát triển kinh tế

1. Liên bang Nga từng là trụ cột của Liên Xô

- Đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành siêu cường.

2. Thời kì đầy khó khăn, biến động (thập niên 90 thế kỉ XX)

- Khủng hoảng kinh tế, chính trị, vị trí, vai trò cường quốc giảm.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm.
- Nợ nước ngoài nhiều.
- Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

3. Nền kinh tế đang đi lên để trở thành cường quốc.

a. Chiến lược kinh tế mới

- Đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng.
- Tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường.
- Mở rộng ngoại giao, coi trọng châu Á.
- Nâng cao đời sống nhân dân.
- Khôi phục lại vị trí cường quốc.

b. Thành tựu

- Sản lượng các ngành kinh tế tăng.
- Tốc độ tăng trưởng cao.
- Giá trị xuất siêu tăng liên tục.
- Thanh toán xong nợ nước ngoài.
- Nằm trong 8 nước có nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G8)
- Vào năm 2016 kinh tế Nga đứng hàng thứ 13 trên thế giới và đứng thứ 5 châu Âu theo GDP danh nghĩa (hoặc đứng thứ 6 trên thế giới và đứng thứ 2 châu Âu theo GDP theo sức mua tương đương)

V. CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA LIÊN BANG NGA

1. Công nghiệp

- Vai trò: Là ngành xương sống của nền kinh tế.
- + Các ngành công nghiệp truyền thống: khai thác dầu khí, điện, khai thác kim loại, luyện kim, cơ khí, đóng tàu biển, sản xuất gỗ ...
- + Khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn.
- + Các ngành công nghiệp hiện đại: điện tử, tin học, hàng không, ... là cường quốc công nghiệp vũ trụ.

- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở Đông Âu và Tây Xi-bia, U-ran.

2. Nông nghiệp

- + Sản lượng nhiều ngành tăng đặc biệt lương thực tăng nhanh.
- + Các nông sản chính: lúa mì, khoai tây, củ cải đường, hướng dương, rau quả.
- + Phân bố: chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia.

3. Dịch vụ

- Cơ sở hạ tầng phát triển với đủ loại hình.
- Kinh tế đối ngoại là ngành quan trọng; là nước xuất siêu.
- Các trung tâm dịch vụ lớn: Matxcova, Xanh Pêtecbuga

Bài 9: NHẬT BẢN

I. TỰ NHIÊN

- Là đất nước quần đảo, ở phía Đông châu Á, dài trên 3.800km.
- Gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ.
- Có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau -> nhiều ngư trường lớn.
- Địa hình chủ yếu là đồi núi; sông ngắn, dốc; bờ biển nhiều vũng, vịnh; đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.
- Khí hậu gió mùa, thay đổi từ Bắc xuống Nam (ôn đới và đới cận nhiệt).
 - Nghèo tài nguyên: sắt, than, đồng, ...

II. DÂN CƯ

1. Dân số

- Là nước đông dân, năm 2018 là 126,8 triệu người.
- Tốc độ tăng dân số hàng năm thấp và giảm dần (0,1% , 2005; năm 2017 là -0,22%)
- Tuổi thọ trung bình cao
- Dân số ngày càng già.

2. Dân cư

- Người lao động có tính cần cù, kỷ luật, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao.
 - Đầu tư lớn cho giáo dục.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Giai đoạn 1950 - 1973

a. Tình hình

- Nhanh chóng khôi phục nền kinh tế suy sụp nghiêm trọng sau chiến tranh (1945-1952) và phát triển cao độ (1955 – 1973)
- Tốc độ tăng trưởng cao.

b. Nguyên nhân: SGK

2. Giai đoạn 1973 – 2005

- 1973 – 1974 và 1979 – 1980, tốc độ giảm (2,6%, 1980), lí do: khủng hoảng dầu mỏ.
- 1986 – 1990, tăng 5,35% do điều chỉnh chiến lược kinh tế.
- Từ năm 1991 tốc độ chậm lại.
 - Nhật Bản đứng thứ hai thế giới về kinh tế, khoa học – kĩ thuật và tài chính

IV. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

- Là ngành quan trọng nhất trong nền kinh tế, hàng năm thu hút khoảng 30% tổng số lao động cả nước và chiếm khoảng 31% tổng thu nhập quốc dân.
- Đứng thứ 2 thế giới sau Hoa Kỳ.
- Dù thiếu hầu hết nguyên liệu nhưng cơ cấu công nghiệp của Nhật rất đa dạng và hầu hết các ngành đều có vị trí cao trên thế giới
- Trong cơ cấu công nghiệp, các ngành chế tạo, điện tử, xây dựng công trình công cộng, dệt,... chiếm tỉ trọng cao.
- Mức độ tập trung cao, nhiều nhất là trên đảo Hôn-su. Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven biển, đặc biệt ở phía Đông.
- Các ngành công nghiệp chính: bảng 9.4 SGK.

2. Dịch vụ

- Chiếm 69% GDP (2018)
- Là cường quốc thương mại, tài chính trên thế giới.
- Về thương mại:
 - + Đứng thứ 4 thế giới sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, và CHLB Đức.
 - + Xuất khẩu là động lực cho nền kinh tế, Nhật Bản là nước xuất siêu.
 - + Các mặt hàng xuất khẩu chính: sản phẩm công nghiệp chế biến (tàu biển, ô tô, xe gắn máy, sản phẩm tin học,...) chiếm 99% giá trị xuất khẩu).
 - + Các mặt hàng nhập khẩu chính: nông sản, năng lượng, nguyên liệu cho công nghiệp.
 - + Bạn hàng khắp nơi trên thế giới nhưng quan trọng nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Đông Nam Á.
- GTVT biển đứng hàng thứ 3 thế giới, có đội tàu biển trọng tải lớn và nhiều hải cảng lớn, hiện đại hàng đầu thế giới.
- Tài chính: Đứng đầu thế giới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và viện trợ phát triển chính thức; có nhiều ngân hàng lớn của thế giới.
- Du lịch: phát triển với nhiều thắng cảnh đẹp, nhiều tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng

3. Nông nghiệp

a. Đặc điểm

- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp (diện tích đất ít – 14%, độ dốc lớn, bị thu hẹp do đô thị hóa)
- Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế, tỉ trọng thấp (1% trong GDP)
- Phát triển theo hướng thâm canh.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản được chú trọng.

b. Các nông sản chính

- Trồng trọt: lúa gạo, chè, thuốc lá, dâu tằm.

- Chăn nuôi: bò, lợn, gà.
- Đánh bắt và nuôi trồng hải sản: tôm, sò, ốc, rau câu, trai lấy ngọc.

BÀI 10: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

I. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Diện tích: 9,57 triệu km², lớn thứ 4 thế giới.
 - Nằm ở phía Đông châu Á, tiếp giáp Thái Bình Dương ở phía Đông và 14 nước với phần lớn biên giới là núi cao và hoang mạc.
 - Lãnh thổ gồm 22 tỉnh, 4 tp trực thuộc TW, 5 khu tự trị, 2 đặc khu hành chính.
 - Đài Loan là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc nhưng không nằm dưới sự kiểm soát của Trung Quốc.
- ⇒ Thiên nhiên đa dạng, dễ mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và thế giới.

II. Điều kiện tự nhiên

	Miền Đông	Miền Tây
Vị trí địa lí	Giáp biển, thuận lợi giao lưu, phát triển kinh tế	Nằm sâu trong lục địa, đi lại khó khăn
Địa hình	Chủ yếu là núi thấp và các đồng bằng màu mỡ như Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.	- Gồm nhiều dãy núi cao, hùng vĩ: Himalaya, Thiên Sơn, ... - Có các cao nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa lớn.
Khí hậu	- Phía Bắc: ôn đới - Phía Nam: cận nhiệt - Có nhiều mưa về mùa hạ.	- Ôn đới lục địa, khắc nghiệt, ít mưa => tạo nên nhiều hoang mạc, bán hoang mạc rộng lớn.
Sông ngòi	Là hạ lưu của nhiều sông lớn như Hoàng Hà, Trường Giang, Châu Giang, ... có giá trị lớn về giao thông và thủy lợi	Sông ít, hiếm, là nơi bắt nguồn của nhiều hệ thống sông lớn, có giá trị thủy điện cao.

Khoáng sản	Đa dạng, dễ khai thác	Phong phú nhưng khó khai thác
------------	-----------------------	-------------------------------

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

a. Dân số

- Dân số đông nhất thế giới: 1303,7 triệu người (2005), (2018 là 1417,6 triệu người)
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc giảm nhưng số người tăng mỗi năm vẫn cao.
- Có trên 50 dân tộc khác nhau, tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc.
- Chính sách dân số: mỗi cặp vợ chồng chỉ được sinh 1 con

b. Phân bố dân cư

Dân cư phân bố không đều:

- + 63% dân sống ở nông thôn, dân thành thị chỉ chiếm 37%. Tỷ lệ dân số thành thị đang tăng nhanh.
- + Dân cư tập trung đông ở miền Đông, thưa thớt ở miền Tây. Ở miền Đông, người dân bị thiếu việc làm, thiếu nhà ở, môi trường bị ô nhiễm. Ở miền Tây lại thiếu lao động trầm trọng.

2. Xã hội

- Phát triển giáo dục: Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên gần 90%, đội ngũ lao động có chất lượng cao.
- Là một quốc gia có nền văn minh lâu đời:
- + Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng: cung điện, lâu đài, đền chùa.
- + Nhiều phát minh quan trọng của thế giới: lụa tơ tằm, chữ viết, giấy, la bàn, thuốc súng,...

IV. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

a. Chiến lược phát triển công nghiệp

- Thay đổi cơ chế quản lý: các nhà máy được chủ động lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.
- Thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Hiện đại hóa trang thiết bị sản xuất công nghiệp, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ.

b. Thành tựu của sản xuất công nghiệp.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng: luyện kim, hóa chất, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô ...

- Sản lượng nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới như: than, xi măng, thép, phân bón, sản xuất điện
- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở miền Đông và đang mở rộng sang miền Tây.

2. Nông nghiệp

a. Biện pháp phát triển nông nghiệp

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn: đường giao thông, hệ thống thủy lợi
- Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, sử dụng giống mới, máy móc thiết bị hiện đại.

b. Thành tựu của sản xuất nông nghiệp

- Một số sản phẩm nông nghiệp có sản lượng đứng hàng đầu thế giới như lương thực, bông, thịt lợn.
- Ngành trồng trọt đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu ngành nông nghiệp.
- Nông sản phong phú: lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường, lúa gạo, chè, mía ...
- Nông nghiệp tập trung ở các đồng bằng phía đông.

V- Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam

- Trung Quốc – Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực.
- Phương châm ngoại giao “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”
- Kim ngạch thương mại 2 chiều không ngừng tăng, các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng.

BÀI 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Nằm ở Đông Nam châu Á. Có lãnh thổ, lãnh hải rộng lớn, gồm 11 quốc gia.
- Gồm 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.

* Ý nghĩa:

- + Là cầu nối giữa lục địa Á-Âu với Ô-xtrây-li-a, thuận lợi cho giao lưu kinh tế
- + Có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng để phát triển kinh tế biển.
- + Có vị trí địa - chính trị quan trọng.
- + *Khó khăn*: nhiều thiên tai, dễ xảy ra tranh chấp lãnh thổ, cạnh tranh KT...

2. Đặc điểm tự nhiên

Nội dung	Đông Nam Á lục địa	Đông Nam Á biển đảo
Địa hình	Bị chia cắt mạnh, nhiều núi, cao nguyên, ven biển có các đồng bằng lớn	Nhiều đảo, ít đồng bằng, nhiều đồi núi, núi lửa
Khí hậu	Nhiệt đới gió mùa	Nhiệt đới gió mùa và xích đạo
Sông ngòi	Dày đặc, nhiều sông lớn	Sông ít, ngắn, dốc
Biển	Phần lớn các nước giáp biển (trừ Lào)	Vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng
Sinh vật	Rừng nhiệt đới	Rừng xích đạo
Khoáng sản	Than, sắt, thiếc, dầu khí	Dầu mỏ, than, đồng, khí đốt

3. Thuận lợi và khó khăn về tự nhiên của Đông Nam Á

a. Thuận lợi

- Khí hậu nóng ẩm, mạng lưới sông ngòi dày đặc, đất phù sa màu mỡ => phát triển nông nghiệp nhiệt đới
- Sông ngòi còn có tiềm năng thủy điện lớn.
- Biển => phát triển tổng hợp kinh tế biển và giúp lượng mưa dồi dào
- Giàu khoáng sản với nhiều loại có trữ lượng lớn=> phát triển công nghiệp
- Diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm lớn => là nguồn lợi kinh tế lớn và là nhân tố đảm bảo cân bằng sinh thái cho khu vực.

b. Khó khăn

- Địa hình gây khó khăn cho sự phát triển của GTVT
- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: Động đất, núi lửa, sóng thần, bão, lũ lụt, hạn hán.
- Vùng biển có nhiều thiên tai nên gặp nhiều trở ngại trong phát triển kinh tế.
- Rừng và khoáng sản giàu chủng loại nhưng hạn chế về tiềm năng khai thác.

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Đặc điểm dân cư

- Dân số đông, năm 2019 là 673.0 triệu người.
- Gia tăng dân số cao nhưng đang có xu hướng giảm.
- Mật độ dân số cao (15 người/km²)

Phân bố dân cư không đồng đều

1. Ảnh hưởng của dân cư tới phát triển kinh tế.

- Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế
- Chất lượng lao động còn hạn chế, xã hội chưa ổn định gây khó khăn cho tạo việc làm và phát triển kinh tế của nhiều quốc gia.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế khu vực Đông Nam Á có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: Giảm tỉ trọng khu vực I, Tăng tỉ trọng khu vực II và III

=>Thể hiện sự chuyển đổi từ nền kinh tế thuần nông lạc hậu sang kinh tế có nền công nghiệp và dịch vụ phát triển.

2. Công nghiệp

Xu hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none">- Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.- Hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.- Đào tạo kỹ thuật cho lao động.- Chú trọng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.- > Tích lũy vốn.
Các ngành phát triển mạnh	<ul style="list-style-type: none">- CN sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử phát triển nhanh, là ngành thế mạnh của ĐNA. (Xingapo, Malaixia, Ấnônêxia, Việt Nam)- CN khai khoáng: Dầu khí, than, khoáng sản kim loại ... (Việt Nam, Ấnônêxia, Brunây):- CN sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp....- > Phục vụ xuất khẩu.- CN điện: phát triển nhanh, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu.
Vấn đề năng lượng cần phải đặt ra trong	Sản lượng điện của khu vực có tăng song bình quân trên đầu người còn thấp, khđ khăn cho vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

phát triển công nghiệp ở các nước Đông Nam Á là vì	
--	--

3. Dịch vụ

1. Hướng phát triển

- Phát triển cơ sở hạ tầng
- HĐH mạng lưới thông tin, dịch vụ ngân hàng, tín dụng
- Phát triển du lịch

2. Mục tiêu

- Phục vụ đời sống, nhu cầu phát triển đất nước và thu hút đầu tư

4. Nông nghiệp

a. Trồng lúa nước

- + Điều kiện phát triển
- Đất phù sa màu mỡ
- Khí hậu nhiệt đới ẩm
- Nguồn nước dồi dào
- Dân cư đông đúc
- + Tình hình phát triển
- Lúa nước là cây trồng lâu đời của cư dân khu vực và trở thành cây lương thực chính
- Do áp dụng tiến bộ KHKT, năng suất lúa ngày càng tăng □ đã cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực của các nước trong khu vực. Thái Lan và VN trở thành 2 nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.
- Vấn đề của các nước trong khu vực: Cần sử dụng hợp lí đất gieo trồng lúa nước, tránh tình trạng lãng phí => đòi hỏi có qui hoạch phát triển dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển.

+ Phân bố

- Được phát triển ở tất cả các nước nhưng sản lượng nhiều nhất ở In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a.

b. Trồng cây công nghiệp và cây ăn quả

- + Điều kiện phát triển

- Đất feralit có diện tích lớn
- Khí hậu nhiệt đới ẩm
- Thị trường tiêu thụ lớn
- + Tình hình phát triển và phân bố
- Cao su, cà phê, hồ tiêu có nhiều ở Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.
- Cây ăn quả được trồng ở hầu hết các nước.

=> Đông Nam Á là nguồn cung cấp chính cho thế giới về cao su, cà phê, hồ tiêu. Việt Nam là nước xuất khẩu hồ tiêu nhiều nhất thế giới

c. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

- + Điều kiện phát triển
- Có nhiều đồng cỏ, nguồn lương thực được đảm bảo
- Có vùng biển rộng lớn
- Mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc, diện tích mặt nước lớn.
- + Tình hình phát triển
- Chăn nuôi vẫn chưa trở thành ngành sản xuất chính nhưng có số lượng gia súc gia cầm tương đối lớn và tăng nhanh.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản phát triển, sản lượng đạt khá cao nhưng còn rất khiêm tốn so với các khu vực khác trên thế giới.
- + Phân bố.
- Trâu, bò, lợn được nuôi nhiều ở Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Việt Nam
- Lợn nuôi nhiều ở Việt Nam, Thái Lan...
- Nghề nuôi trồng, đánh bắt cá phát triển ở tất cả các nước (trừ Lào)

IV. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HỢP TÁC CỦA ASEAN.

* Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN:

Ra đời năm 1967, gồm 5 nước: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Xin-ga-po.

- Số lượng thành viên ngày càng tăng, đến nay đã có 10 quốc gia thành viên.
- Quốc gia chưa tham gia ASEAN là Đông Ti-mo.

1. Mục tiêu chính của ASEAN

- Có 3 mục tiêu chính:

+ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước thành viên.

+ Xây dựng khu vực có nền hòa bình, ổn định.

+ Giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng trong nội bộ và bất đồng, khác biệt giữa nội bộ với bên ngoài.

=> Đích cuối cùng ASEAN hướng tới là “Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển”.

2. Cơ chế hợp tác của ASEAN

- Thông qua các hội nghị, các diễn đàn, các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao...

Thông qua kí kết các hiệp ước hai bên, nhiều bên hoặc các hiệp ước chung.

- Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

- Xây dựng khu vực thương mại tự do.

Thực hiện cơ chế hợp tác sẽ bảo đảm cho ASEAN đạt được các mục tiêu chính và mục đích cuối cùng là hòa bình, ổn định và cùng phát triển.

2. Thành tựu của ASEAN

+ Về kinh tế:

- 10/11 quốc gia trở thành thành viên của ASEAN, GDP xấp xỉ 800 tỉ USD.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khối khá cao. (Xingapo; In-đô-nê-xia, Malaixia, Việt Nam..)

+ Về nâng cao mức sống của nhân dân: Đời sống nhân dân đã được cải thiện, cơ sở hạ tầng được hiện đại hóa. (Xingapo, Giacac-ta, Băng -cốc, Kualo Lăm-pơ...)

+ Về an ninh xã hội, ổn định chính trị. Tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực.

3. Thách thức của ASEAN

+ Trình độ phát triển còn chênh lệch: GDP bình quân đầu người còn chênh lệch giữa các nước thành viên: Xingapo rất cao, nhiều nước rất thấp như Mianma, Campuchia, Lào...

+ Vẫn còn tình trạng đói nghèo: Tình trạng đói nghèo ở mỗi nước khác nhau.

+ Các vấn đề xã hội khác: Tôn giáo, sự hòa hợp dân tộc trong mỗi quốc gia, dịch bệnh, sử dụng TNTN, bảo vệ MT chưa hợp lí, thất nghiệp...

V. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN

1. Tham gia của Việt Nam

- Về kinh tế, giao dịch thương mại của Việt Nam trong khối đạt 30%.
- Tham gia hầu hết các hoạt động về chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội, thể thao...
- Vị trí của Việt Nam ngày càng được nâng cao.

2. Cơ hội và thách thức

- Cơ hội: Xuất được hàng trên thị trường rộng lớn ngót nửa tỉ dân.

Thách thức: Phải cạnh tranh với các thương hiệu có tên tuổi, uy tín hơn, các sản phẩm có trình độ công nghệ cao hơn.

Giải pháp: Đón đầu đầu tư và áp dụng các công nghệ tiên tiến để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá.

II. ĐỀ MINH HỌA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2020 - 2021

Môn: Địa lí, Lớp 11

Thời gian làm bài: 45 phút, không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh: Lớp:

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Quốc gia nào sau đây có diện tích lớn nhất thế giới?

- A. Hoa Kỳ. B. Ca-na-đa. C. Trung Quốc. D. Liên bang Nga.

Câu 2: Phần phía bắc của Liên bang Nga có khí hậu

- A. cận cực. B. cận nhiệt đới. C. cận xích đạo. D. nhiệt đới.

Câu 3: Ngành công nghiệp truyền thống của Liên bang Nga là

- A. năng lượng. B. tin học. C. điện tử. D. hàng không.

Câu 4: Nhật Bản giáp với đại dương nào sau đây?

- A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương. C. Ấn Độ Dương. D. Bắc Băng Dương.

Câu 5: Việc phát triển công nghiệp của Nhật Bản gặp phải khó khăn nào sau đây về tự nhiên?

- A. Khoáng sản nghèo. B. Ít sông ngòi. C. Ít đồng bằng. D. Khí hậu lạnh.

Câu 6: Các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố tập trung ở khu vực nào sau đây?

- A. Ven sông. B. Vùng núi. C. Ven biển. D. Đồi thấp.

Câu 7: Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc nằm ở khu vực nào sau đây?

- A. Đông Á. B. Bắc Á. C. Nam Á. D. Tây Á.

Câu 8: Địa hình miền Đông Trung Quốc chủ yếu là

- A. đồng bằng. B. núi cao. C. hoang mạc. D. cao nguyên.

Câu 9: Dân cư Trung Quốc hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

- A. đông nhất thế giới. B. tỉ lệ sinh rất cao. C. phân bố đồng đều. D. có ít dân tộc.

Câu 10: Thủ đô của Trung Quốc là

- A. Bắc Kinh. B. Thượng Hải. C. Vũ Hán. D. Hồng Công.

Câu 11: Khu vực Đông Nam Á **không** tiếp giáp với

- A. Ấn Độ Dương. B. Thái Bình Dương. C. lục địa Á - Âu. D. lục địa Phi.

Câu 12: Quốc gia nào sau đây thuộc Đông Nam Á biển đảo?

- A. Thái Lan. B. Việt Nam. C. Mi-an-ma. D. Ma-lai-xi-a.

Câu 13: Đông Nam Á lục địa có kiểu khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới gió mùa. B. Nhiệt đới lục địa. C. Cận nhiệt đới. D. Xích đạo.

Câu 14: Dân cư Đông Nam Á có đặc điểm nào sau đây?

- A. Số dân đông. B. Dân số già. C. Phân bố đồng đều. D. Chủ yếu ở đô thị.

Câu 15: Cây nào sau đây là cây lương thực truyền thống của khu vực Đông Nam Á?

- A. Lúa nước. B. Lúa mì. C. Khoai lang. D. Lúa mạch.

Câu 16: Quốc gia nào sau đây ở Đông Nam Á có nhiều đảo nhất?

- A. In-đô-nê-xi-a. B. Xin-ga-po. C. Bru-nây. D. Cam-pu-chia.

Câu 17: Thuận lợi chủ yếu để phát triển sản xuất lương thực ở Liên bang Nga là

- A. có nhiều đồng bằng rộng lớn. B. khí hậu ổn định ít phân hóa.
C. mạng lưới sông ngòi dày đặc. D. địa hình nhiều cao nguyên.

Câu 18: Cơ cấu dân số già của Liên bang Nga có ảnh hưởng nào sau đây đến sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Thiếu lao động trong tương lai. B. Không thu hút được vốn đầu tư.
C. Khó tiếp thu thành tựu khoa học. D. Giảm chi phí phúc lợi về xã hội.

Câu 19: Biển Nhật Bản có thuận lợi chủ yếu nào sau đây để phát triển khai thác thủy sản?

- A. Vùng biển giáp nhiều nước. B. Có nhiều ngư trường rộng lớn.
C. Khí hậu mang tính gió mùa. D. Có nhiều cửa sông và đầm phá.

Câu 20: Ở Nhật Bản tỉ lệ người già trong dân cư tăng gây ra khó khăn nào sau đây?

- A. Khó nâng cao chất lượng sống. B. Chi phí cho phúc lợi xã hội lớn.
C. Khó phát triển giáo dục, đào tạo. D. Tỉ lệ thiếu việc làm tăng nhanh.

Câu 21: Trung Quốc có những điều kiện tự nhiên thuận lợi nào sau đây để phát triển công nghiệp khai thác?

- A. Giàu tài nguyên khoáng sản. B. Địa hình có nhiều núi rất cao.

C. Đất phù sa rộng lớn, màu mỡ. D. Khí hậu cận nhiệt và ôn đới.

Câu 22: Trung Quốc có những điều kiện tự nhiên thuận lợi nào sau đây để phát triển nông nghiệp?

A. Đồng bằng rộng, đất màu mỡ. B. Nhiều sơn nguyên xen bồn địa.
C. Khí hậu mang tính chất lục địa. D. Sông ngòi dốc, lắm thác ghềnh.

Câu 23: Tự nhiên Đông Nam Á có thuận lợi chủ yếu nào sau đây để phát triển cây công nghiệp nhiệt đới?

A. Khí hậu có tính chất nóng ẩm. B. Địa hình phân hóa rất đa dạng.
C. Diện tích đất phù sa rộng lớn. D. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 24: Các nước ASEAN gặp phải thách thức nào sau đây?

A. Trình độ phát triển chênh lệch. B. Thu nhập của người dân giảm.
C. Cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư. D. Số lượng lao động giảm nhanh.

Câu 25: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2019

Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (nghìn người)
9562,9	1398000

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của Trung Quốc năm 2019 là

A. 146 người/km². B. 1462 người/km². C. 145 người/km². D. 1452 người/km².

Câu 26: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

Quốc gia	Ma-lai-xi-a	In-đô-nê-xi-a	Mi-an-ma	Thái Lan
Tỉ lệ sinh (‰)	16	18	18	11
Tỉ lệ tử (‰)	5	7	8	8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ lệ tăng tự nhiên cao nhất vào năm 2018?

A. Ma-lai-xi-a. B. In-đô-nê-xi-a. C. Mi-an-ma. D. Thái Lan.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

Quốc gia	Bru-nây	Cam-pu-chia	Lào	Mi-an-ma
Xuất khẩu (tỷ đô la Mỹ)	7,0	15,1	5,3	16,7
Nhập khẩu (tỷ đô la Mỹ)	5,7	15,5	6,2	19,3

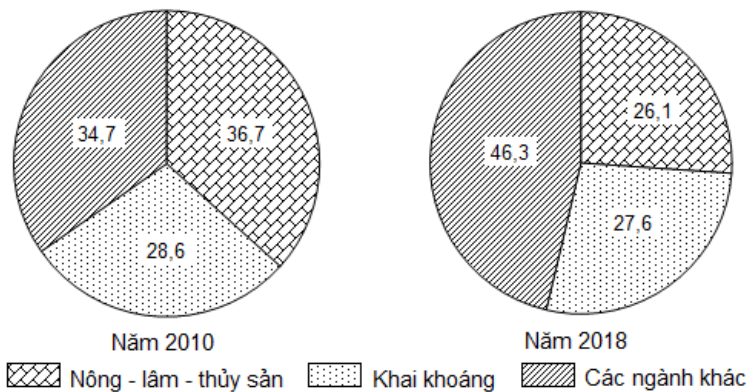
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết quốc gia nào sau đây xuất siêu vào năm 2018?

A. Bru-nây. B. Cam-pu-chia. C. Lào. D. Mi-an-ma.

Câu 28: Cho biểu đồ:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2010 VÀ NĂM 2018 (%)



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu lao động phân theo ngành của Trung Quốc năm 2018 so với năm 2010?

- A.** Nông - lâm - thủy sản giảm, khai khoáng tăng. **B.** Khai khoáng tăng, các ngành khác tăng.
C. Nông - lâm - thủy sản giảm, khai khoáng giảm. **D.** Khai khoáng giảm, các ngành khác giảm.

PHẢN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA PHI-LI-PIN QUA CÁC NĂM

Năm	2010	2015	2018
Giá trị xuất khẩu (Tỷ đô la Mỹ)	70	83	105

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

- a. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Phi-li-pin qua các năm trên.
 b. Nhận xét giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Phi-li-pin qua các năm.

Câu 2: Giải thích nguyên nhân có sự khác biệt lớn về sản phẩm nông nghiệp giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc.

-----HẾT -----

III. LUYỆN TẬP

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với ngành chăn nuôi ở Đông Nam Á?

- A. Là khu vực nuôi nhiều gia cầm.

B. Chăn nuôi đã trở thành ngành chính.

C. Trâu, bò được nuôi nhiều ở Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam.

D. Lợn được nuôi nhiều ở Việt Nam, Phi -líp-pin, Thái Lan và In-đô-nê-xi-a.

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây *không đúng* khi nói về vị trí địa lí của Đông Nam Á?

A. Nằm ở phía đông nam của châu Á.

B. Là cầu nối giữa các lục địa Á-Âu - Ô-xtrây-li-a.

C. Nơi tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

D. Là nơi giao thoa giữa các nền văn hoá lớn.

Câu 3: Ý nào sau đây *không phải* là ý nghĩa của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Á?

A. Giao thương buôn bán dễ dàng.

B. Giao lưu văn hoá, xã hội thuận lợi.

C. Mang lại nguồn khoáng sản và hải sản khổng lồ.

D. Mang đến nhiều bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 4: Thách thức được coi là lớn nhất mà Việt Nam cần phải vượt qua khi tham gia ASEAN là

A. nước ta có nhiều thành phần dân tộc.

B. quy mô dân số đông và phân bố chưa hợp lí.

C. các tai biến thiên nhiên như bão, lũ lụt, hạn hán.

D. chênh lệch trình độ phát triển kinh tế, công nghệ

Câu 5: Đông Nam Á có vị trí địa - chính trị rất quan trọng nên đây là nơi

A. thường có bão và áp thấp nhiệt đới.

B. các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng

C. thường xuyên có hoạt động núi lửa và sóng thần.

D. có nhiều tài nguyên khoáng sản và hải sản.

Câu 6: Các quốc gia Đông Nam Á lục địa gồm có

A. Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Bru-nây.

B. Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Phi-líp-pin.

C. Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam.

D. In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin, Đông Ti-mo, Xin-ga-po.

Câu 7: Các quốc gia nào sau đây thuộc Đông Nam Á biển đảo?

A. Mi-an-ma, Đông Ti-mo, Lào, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Bru-nây.

B. Bru-nây, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam, Phi-líp-pin.

C. Phi-líp-pin, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.

D. Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin, Đông Ti-mo.

Câu 8: Ý nào sau đây *không phải* là cơ chế hợp tác của ASEAN?

A. Thông qua các diễn đàn, các hiệp ước và tổ chức hội nghị.

B. Thông qua các dự án, chương trình phát triển và xây dựng khu vực thương mại tự do.

C. Thông qua các hoạt động văn hoá, thể thao chung.

D. Thông qua các cuộc tập trận chung trên Biển Đông

Câu 9: Thách thức nào sau đây *không phải* của ASEAN hiện nay?

A. Trình độ phát triển còn chênh lệch.

B. Tình trạng đói nghèo và đô thị hoá tự phát

C. Các vấn đề tôn giáo và hoà hợp dân tộc.

D. Vấn đề người nhập cư.

Câu 10: Các nước trong khu vực Đông Nam Á (trừ Lào) đều giáp biển, tạo thuận lợi để phát triển

A. giao thông vận tải biển.

B. du lịch biển.

C. khai thác khoáng sản biển.

D. tổng hợp kinh tế biển.

Câu 11: Đồng bằng thường chịu nhiều thiên tai lụt lội nhất ở miền Đông Trung Quốc là:

A. Hoa Bắc

B. Hoa Nam

C. Hoa Trung

D. Đông Bắc

Câu 12: Biên giới của Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. đồi núi, cao nguyên

B. địa hình đa dạng.

C. núi cao, hoang mạc.

D. các đồng bằng rộng lớn.

Câu 13: Những cây trồng nào của Trung Quốc chiếm vị trí quan trọng nhất về diện tích và sản lượng?

A. Cây công nghiệp.

B. Cây lương thực.

C. Cây ăn quả.

D. Cây thực phẩm.

Câu 14: Năm 2019, dân số Trung Quốc khoảng

- A. trên 1,2 tỉ người. B. trên 1,4 tỉ người. C. gần 1,3 tỉ người. D. gần 1,5 tỉ người.

Câu 15: Trung Quốc có hai đặc khu hành chính nằm ven biển là

- A. Hồng Kông và Thượng Hải. B. Hồng Kông và Ma Cao.
C. Hồng Kông và Quảng Châu. D. Ma Cao và Thượng Hải.

Câu 16: Lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn tiếp giáp với:

- A. 14 nước. B. 12 nước. C. 13 nước. D. 15 nước.

Câu 17: Đặc điểm cơ bản của địa hình Trung Quốc là

- A. thấp dần từ bắc xuống nam. C. cao dần từ bắc xuống nam.
B. thấp dần từ tây sang đông. D. cao dần từ tây sang đông.

Câu 18: Miền tự nhiên có nhiều thuận lợi hơn để phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc là

- A. miền Đông. B. miền Tây C. miền Tây Bắc. D. miền Tây Nam.

Câu 19: Nhận xét nào dưới đây là đúng về đặc điểm đường biên giới với các nước trên đất liền của Trung Quốc?

- A. Chủ yếu là núi và cao nguyên. C. Chủ yếu là đồng bằng và hoang mạc.
B. Chủ yếu là núi cao và hoang mạc. D. Chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng.

Câu 20: Dãy núi được coi là biên giới tự nhiên giữa Trung Quốc và Ấn Độ là

- A. Hoàng Liên Sơn. B. Hi-ma-lay-a. C. Côn Luân. D. Thiên Sơn.

Câu 21: Nhật Bản nằm ở khu vực nào dưới đây ?

- A. Nam Á. B. Bắc Á. C. Đông Á. D. Tây Á.

Câu 22: Đảo chiếm 61% tổng diện tích đất nước Nhật Bản là

- A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

Câu 23: Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là

- A. bờ biển dài, nhiều vũng vịnh. B. khí hậu phân hóa rõ rệt từ bắc xuống nam.
C. nghèo khoáng sản. D. nhiều đảo lớn, nhỏ nhưng nằm cách xa nhau.

Câu 24: Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản qua các năm (Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2015
Tốc độ tăng trưởng GDP	5,1	1,5	2,3	2,5	4,7	0,5

Nhận xét nào sau đây là đúng ?

- A. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giảm liên tục. B. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản cao hàng đầu thế giới.
C. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định. D. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản thấp và hầu như không biến động.

Câu 25: Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho nền kinh tế Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng cao từ năm 1950 đến năm 1973 ?

- A. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa nông nghiệp, hạn chế vốn đầu tư.
B. Tập trung cao độ và phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn và duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.
C. Tập trung phát triển các xí nghiệp lớn, giảm và bỏ hẳn những tổ chức sản xuất nhỏ, thủ công.
D. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng, phát triển nhanh các ngành cần đến khoáng sản.

Câu 26: Ý nào sau đây không đúng với khí hậu của Nhật Bản ?

- A. Lượng mưa tương đối cao. B. Thay đổi từ bắc xuống nam. C. Có sự khác nhau theo mùa. D. Chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch.

Câu 27: Mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết là đặc điểm khí hậu của

- A. phía bắc Nhật Bản. B. phía nam Nhật Bản. C. khu vực trung tâm Nhật Bản. D. ven biển Nhật Bản.

Câu 28: Biển Nhật Bản có nguồn hải sản phong phú là do

- A. có nhiều bão, sóng thần. B. có diện tích rộng nhất. C. nằm ở vùng vĩ độ cao nên có nhiệt độ cao. D. có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.

- Câu 29: Một trong những nội dung cơ bản của chiến lược kinh tế mới của LB Nga từ năm 2000 là
- A. Sản lượng các ngành kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng. B. Tiếp tục xây dựng nền kinh tế tập trung bao cấp.
C. Hạn chế mở rộng ngoại giao. D. Coi trọng châu Âu và châu Mỹ.
- Câu 30: Một trong những thành tựu quan trọng đạt được về kinh tế của LB Nga sau năm 2000 là
- A. Sản lượng các ngành kinh tế tăng, dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới. B. Thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài, giá trị xuất siêu tăng.
C. Đứng hàng đầu thế giới về sản lượng nông nghiệp. D. Khôi phục lại được vị thế siêu cường về kinh tế.
- Câu 31: Một trong những thành tựu quan trọng đạt được về xã hội của LB Nga sau năm 2000 là
- A. Số người di cư đến nước Nga ngày càng đông. B. Gia tăng dân số nhanh.
C. Đời sống nhân dân đã được cải thiện. D. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn.
- Câu 32: Vùng U-ran có đặc điểm nổi bật là
- A. Công nghiệp phát triển, nông nghiệp còn hạn chế. B. Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ.
C. Các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp phát triển. D. Công nghiệp và nông nghiệp đều phát triển mạnh.
- Câu 33: Vùng Viễn Đông có đặc điểm nổi bật là
- A. Vùng kinh tế có sản lượng lương thực, thực phẩm lớn. B. Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
C. Phát triển đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến hải sản. D. Các ngành luyện kim, cơ khí, khai thác và chế biến dầu khí phát triển.
- Câu 34: Ý nào sau đây không đúng với quan hệ Nga-Việt trong bối cảnh quốc tế mới?
- A. Quan hệ Nga –Việt là quan hệ truyền thống.
B. Là đối tác chiến lược vì lợi ích cho cả hai bên.
C. Hợp tác toàn diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật.
D. Đưa kim ngạch buôn bán hai chiều Nga-Việt đạt mức 1 tỉ USD/năm.
- Câu 35. Ngành công nghiệp mũi nhọn, hàng năm mang lại nguồn tài chính lớn cho LB Nga là
- A. Công nghiệp hàng không – vũ trụ. B. Công nghiệp luyện kim.
C. Công nghiệp quốc phòng. D. Công nghiệp khai thác dầu khí.
- Câu 36: Các ngành công nghiệp truyền thống của LB Nga là:
- A. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, điện tử - tin học. B. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, luyện kim màu.
C. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, hàng không. D. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, vũ trụ.
- Câu 37: Ý nào sau đây không đúng với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của LB Nga?
- A. Có đủ các loại hình giao thông. B. Có hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia.
C. Giao thông vận tải đường thủy hầu như không phát triển được. D. Nhiều hệ thống đường được nâng cấp, mở rộng.
- Câu 38: Ý nào sau đây đúng với hoạt động ngoại thương của LB Nga?
- A. Giá trị xuất khẩu luôn cân bằng với giá trị nhập khẩu. B. Hàng xuất khẩu chính là thủy sản, hàng công nghiệp nhẹ.
C. Hàng nhập khẩu chính là dầu mỏ, khí đốt. D. Tổng kim ngạch ngoại thương liên tục tăng.
- Câu 39: Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Nga là:
- A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát. B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát
C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc. D. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.
- Câu 40: Vùng Trung ương có đặc điểm nổi bật là
- A. Vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất. B. Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.
C. Công nghiệp phát triển, nông nghiệp hạn chế. D. Phát triển kinh tế để hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

HẾT

